

Số: 1188/POS-TCKT

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 8 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

- Mã chứng khoán: POS

- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, BRVT.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758

Fax: 0254 – 3515759

- Email:duyentn@ptsc.com.vn

Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên soát xét năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

ADM-WI02-FM03, 18/03/2022



*Handwritten signature*

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/8/2024 tại đường dẫn: <https://pos.ptsc.com.vn/tin-tuc-su-kien/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-ban-nien-soat-xet-nam-2024/>

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, HCNS, ND (02).

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC bán niên soát xét năm 2024

Người được ủy quyền công bố thông tin



**Tiền Đức Cường**

**Trưởng phòng Hành chính Nhân sự**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp**

Số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Thành viên
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên

**Ban Giám đốc**

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024)
Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2024)
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Vũ Đình Cao Sơn	Giám đốc (từ ngày 4 tháng 7 năm 2024)
Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc (đến ngày 4 tháng 7 năm 2024)

**Trụ sở chính**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 7 năm 2024



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 7 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



  
Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15728  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.630.170.860.373</b>	<b>1.392.465.123.850</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>565.020.096.738</b>	<b>272.005.551.650</b>
111	Tiền		318.020.096.738	232.005.551.650
112	Các khoản tương đương tiền		247.000.000.000	40.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>426.660.000.000</b>	<b>599.680.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	426.660.000.000	599.680.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>569.178.169.350</b>	<b>466.893.802.092</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	429.795.365.214	361.182.839.209
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.374.474.076	7.945.991.112
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	142.032.160.702	115.878.268.456
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.023.830.642)	(18.113.296.685)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>51.092.156.426</b>	<b>40.526.426.277</b>
141	Hàng tồn kho		55.768.500.001	45.202.769.852
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.676.343.575)	(4.676.343.575)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.220.437.859</b>	<b>13.359.343.831</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.243.057.523	1.453.353.271
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	14.499.180.472	11.427.790.696
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	478.199.864	478.199.864

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>197.683.864.491</b>	<b>172.572.461.777</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.005.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		2.005.000.000	5.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>125.926.129.659</b>	<b>131.315.933.539</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	124.633.937.822	130.308.817.834
222	Nguyên giá		1.016.929.080.386	1.001.539.007.777
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(892.295.142.564)	(871.230.189.943)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.292.191.837	1.007.115.705
228	Nguyên giá		20.146.273.000	19.662.945.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.854.081.163)	(18.655.829.295)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>46.456.545.893</b>	<b>13.921.523.488</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.456.545.893	13.921.523.488
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.296.188.939</b>	<b>27.330.004.750</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	12.864.565.247	15.489.339.065
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	10.431.623.692	11.840.665.685
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.827.854.724.864</b>	<b>1.565.037.585.627</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.022.999.140.454</b>	<b>796.247.982.922</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>961.599.215.926</b>	<b>750.527.350.088</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	405.275.550.520	324.310.154.944
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	36.414.089.952	31.054.773.405
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	15.454.969.741	14.068.537.076
314	Phải trả người lao động		27.093.754.487	53.301.956.997
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	410.816.665.579	274.741.485.218
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.892.929.163	2.091.875.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	43.552.821.773	37.417.222.771
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	630.988.628	7.676.198.594
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	13.467.446.083	5.865.146.083
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>61.399.924.528</b>	<b>45.720.632.834</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	61.175.924.528	45.447.332.834
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		224.000.000	273.300.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>804.855.584.410</b>	<b>768.789.602.705</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>804.855.584.410</b>	<b>768.789.602.705</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	308.742.964.235	308.742.964.235
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	96.112.620.175	60.046.638.470
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		42.766.638.470	7.480.134.701
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		53.345.981.705	52.566.503.769
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.827.854.724.864</b>	<b>1.565.037.585.627</b>

Đinh Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc  
Ngày 29 tháng 7 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 02a – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	990.127.255.778	733.126.157.883
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>	<b>990.127.255.778</b>	<b>733.126.157.883</b>
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(941.928.092.853)	(715.619.951.846)
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ</b>	<b>48.199.162.925</b>	<b>17.506.206.037</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27.621.922.089	22.290.204.602
22	Chi phí tài chính	(1.542.933.470)	(1.368.747.787)
25	Chi phí bán hàng	(384.047.785)	(910.050.277)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.033.930.358)	(10.634.945.030)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>59.860.173.401</b>	<b>26.882.667.545</b>
31	Thu nhập khác	7.271.121.974	4.770.223
32	Chi phí khác	(238.595.587)	-
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>7.032.526.387</b>	<b>4.770.223</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>66.892.699.788</b>	<b>26.887.437.768</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(12.137.676.090)	(5.562.327.223)
		(1.409.041.993)	163.769.871
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>53.345.981.705</b>	<b>21.488.880.416</b>
<b>70</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.085</b>	<b>321</b>
<b>71</b>	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.085</b>	<b>321</b>

  
Đinh Thị Thủy  
Người lập

  
Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng

  
Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc  
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>66.892.699.788</b>	<b>26.887.437.768</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	21.263.204.489	14.250.379.552
03	Các khoản dự phòng	9.593.915.685	1.077.758.667
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.884.289.848)	(63.244.743)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.293.516.521)	(17.512.732.222)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>80.572.013.593</b>	<b>24.639.599.022</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(110.935.713.524)	251.952.569.773
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(10.565.730.149)	10.799.867.193
11	Tăng các khoản phải trả	209.576.747.063	25.362.552.636
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	835.069.566	(7.650.988.256)
15	Thuế TNDN đã nộp	(8.642.666.184)	(3.261.538.277)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.125.450.000)	(8.012.697.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>150.714.270.365</b>	<b>293.829.365.091</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(51.893.110.462)	(34.402.167.449)
23	Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	(209.380.000.000)	(388.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	382.400.000.000	134.430.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	19.618.118.165	17.284.362.869
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>140.745.007.703</b>	<b>(271.187.804.580)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Chi trả cổ tức cho các cổ đông	(29.600.000)	(46.900.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(29.600.000)</b>	<b>(46.900.000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>291.429.678.068</b>	<b>22.594.660.511</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>272.005.551.650</b>	<b>227.665.743.776</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.584.867.020	205.020.170
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>565.020.096.738</b>	<b>250.465.424.457</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 35.

  
Đinh Thị Thủy  
Người lập

  
Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng

  
Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc  
Ngày 29 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch qua hệ thống giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết Upcom với mã số cổ phiếu là POS.

**Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:**

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 622 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 595 nhân viên).

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

### **2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### **2.9 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### *Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm	3 năm

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

### **2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán về dịch vụ vận chuyển. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14);
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.24); và
- Ghi nhận doanh thu trích trước (Thuyết minh 7).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	147.117.781	147.154.627
Tiền gửi ngân hàng (*)	317.872.978.957	231.858.397.023
Các khoản tương đương tiền (**)	247.000.000.000	40.000.000.000
	<u>565.020.096.738</u>	<u>272.005.551.650</u>

(\*) Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản ngoại tệ 8.689.850,85 Đô la Mỹ và 2.975.460,69 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.076.633,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 2,5%/năm đến 4%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	426.660.000.000	599.680.000.000

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,4%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,6%/năm đến 7,5%/năm.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	42.547.195.518	42.547.195.518
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	38.495.778.395	-
Hanwha Ocean Company Limited	30.566.059.480	82.280.188.320
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	10.803.662.520	26.380.819.760
Intermoor Pte. Ltd.	-	25.769.308.305
Khác	74.797.357.186	46.587.554.973
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	232.585.312.115	137.617.772.333
	<u>429.795.365.214</u>	<u>361.182.839.209</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 24.040.672.646 Đồng và 24.090.672.646 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần We Construction	9.431.427.720	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	1.237.987.712	1.237.987.712
Công ty TNHH MTV Cơ khí Cao Phương Linh	-	4.906.740.393
Shandong Rondy Composite Materials Company Limited	-	1.222.238.879
Khác	5.569.618.644	579.024.128
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	135.440.000	-
	<u>16.374.474.076</u>	<u>7.945.991.112</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu đã thực hiện nhưng chưa xuất hóa đơn	126.628.396.612	-	89.016.729.265	-
Phải thu đền bù từ nhà cung cấp	5.698.145.280	-	10.698.145.280	-
Lãi tiền gửi phải thu	5.588.894.685	-	9.913.496.329	-
Ký quỹ, ký cược	3.415.267.500	-	5.390.497.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	701.456.625	-	270.469.018	-
Khác	-	-	588.931.064	-
	<u>142.032.160.702</u>	-	<u>115.878.268.456</u>	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	134.127.479.974	-	105.062.665.667	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	7.904.680.728	-	10.815.602.789	-
	<u>142.032.160.702</u>	-	<u>115.878.268.456</u>	-

Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phân công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.944.156.714	(1.352.390.682)	8.254.550.836	(1.352.390.682)
Công cụ, dụng cụ	10.949.114.943	(3.323.952.893)	15.788.091.551	(3.323.952.893)
Chi phí SXKD dở dang (*)	37.875.228.344	-	21.160.127.465	-
	<u>55.768.500.001</u>	<u>(4.676.343.575)</u>	<u>45.202.769.852</u>	<u>(4.676.343.575)</u>

(\*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án điện gió CHW2204	26.189.691.918	617.503.246
Dự án Đại Hùng	11.619.858.293	-
Dự án Lạc Đà Vàng	65.678.133	-
Dự án Subsea 7	-	16.144.347.613
Dự án Mooring spare	-	1.853.868.428
Dự án lắp đặt BBUS	-	1.765.139.707
Dự án Gallaf 3 phrase A2	-	779.268.471
	<u>37.875.228.344</u>	<u>21.160.127.465</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí bảo hiểm	2.898.589.631	1.453.353.271
Khác	344.467.892	-
	<u>3.243.057.523</u>	<u>1.453.353.271</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng	11.294.110.885	12.519.103.283
Phụ tùng thay thế dài hạn	1.532.461.675	2.922.215.698
Khác	37.992.687	48.020.084
	<u>12.864.565.247</u>	<u>15.489.339.065</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU  
KHÍ BIỂN PTSC**

**Mẫu số B 09a – DN**

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	16.942.692.336	14.989.738.358
Tăng	5.956.640.868	18.738.035.993
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.791.710.434)	(10.788.791.065)
Giảm	-	(5.996.290.950)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.107.622.770</u>	<u>16.942.692.336</u>

NG  
PH  
Đ  
CÔNG  
KHÍ  
PTSC  
T. B

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	49.559.832.756	203.195.769.961	661.401.231.907	23.735.129.190	63.647.043.963	<b>1.001.539.007.777</b>
Mua trong kỳ	-	14.047.130.082	-	1.184.630.000	158.312.527	<b>15.390.072.609</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	49.559.832.756	217.242.900.043	661.401.231.907	24.919.759.190	63.805.356.490	<b>1.016.929.080.386</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	42.527.655.731	144.828.909.502	654.294.936.151	22.261.163.673	7.317.524.886	<b>871.230.189.943</b>
Khấu hao trong kỳ	293.598.586	11.363.989.967	955.376.682	486.212.358	7.965.775.028	<b>21.064.952.621</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	42.821.254.317	156.192.899.469	655.250.312.833	22.747.376.031	15.283.299.914	<b>892.295.142.564</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.032.177.025	58.366.860.459	7.106.295.756	1.473.965.517	56.329.519.077	<b>130.308.817.834</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	6.738.578.439	61.050.000.574	6.150.919.074	2.172.383.159	48.522.056.576	<b>124.633.937.822</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 801.401.059.857 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 799.566.763.857 Đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

**Phần mềm  
máy tính  
VND**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

19.662.945.000

Mua trong năm

483.328.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

20.146.273.000

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

18.655.829.295

Khấu hao trong kỳ

198.251.868

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

18.854.081.163

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

1.007.115.705

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

1.292.191.837

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.624.745.000 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.230.685.000 Đồng.

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Nhà xưởng POS2	24.515.105.952	12.109.023.488
Hệ thống lặn khí	20.128.939.941	-
Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương	1.812.500.000	1.812.500.000
	<u>46.456.545.893</u>	<u>13.921.523.488</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>30.6.2024</b> VND	<b>Năm tài chính kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>31.12.2023</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.921.523.488	1.812.500.000
Mua sắm	32.535.022.405	12.109.023.488
Số dư cuối kỳ/năm	<u>46.456.545.893</u>	<u>13.921.523.488</u>

**13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	9.637.170.194	9.637.170.194
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	794.453.498	2.203.495.491
	<u>10.431.623.692</u>	<u>11.840.665.685</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết</b> <b>thức ngày</b> <b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính kết</b> <b>thức ngày</b> <b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	11.840.665.685	8.697.650.695
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(1.409.041.993)	3.143.014.990
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.431.623.692</u>	<u>11.840.665.685</u>

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	8.502.348.616	9.911.390.609
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.510.900.076	1.510.900.076
Khác	418.375.000	418.375.000
	<u>10.431.623.692</u>	<u>11.840.665.685</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	142.720.292.954	142.720.292.954	36.314.474.641	36.314.474.641
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	51.382.699.687	51.382.699.687	54.717.656.406	54.717.656.406
Khác	177.343.588.377	177.343.588.377	209.769.354.675	209.769.354.675
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	33.828.969.502	33.828.969.502	23.508.669.222	23.508.669.222
	<u>405.275.550.520</u>	<u>405.275.550.520</u>	<u>324.310.154.944</u>	<u>324.310.154.944</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào trọng yếu bị quá hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Semcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	339.950.014	339.950.014
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	1.836.613.730
Hyundai Heavy Industries Company Limited	-	2.415.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	36.074.139.938	26.463.209.661
	<u>36.414.089.952</u>	<u>31.054.773.405</u>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(a) Thuế được khấu trừ</b>		
Thuế GTGT	14.499.180.472	11.427.790.696
	<u>14.499.180.472</u>	<u>11.427.790.696</u>
<b>(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	478.199.864
	<u>478.199.864</u>	<u>478.199.864</u>
<b>(c) Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</b>		
Thuế TNDN	11.999.451.753	8.504.441.847
Thuế thu nhập cá nhân	2.481.177.026	5.519.198.025
Thuế nhà thầu	974.340.962	44.897.204
	<u>15.454.969.741</u>	<u>14.068.537.076</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
<b>(a) Được khấu trừ</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	11.427.790.696	31.262.717.668	-	(28.191.327.892)	14.499.180.472
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	-	-	-	478.199.864
<b>(c) Phải nộp</b>					
Thuế nhà thầu	44.897.204	1.061.340.316	(131.896.558)	-	974.340.962
Thuế thu nhập cá nhân	5.519.198.025	24.089.611.426	(27.127.632.425)	-	2.481.177.026
Thuế GTGT đầu ra	-	30.518.853.195	(2.327.525.303)	(28.191.327.892)	-
Thuế TNDN	8.504.441.847	12.137.676.090	(8.642.666.184)	-	11.999.451.753
	14.068.537.076	67.807.481.027	(38.229.720.470)	(28.191.327.892)	15.454.969.741

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Chi phí dự án đang thực hiện	408.535.199.300	273.678.301.622
Khác	2.281.466.279	1.063.183.596
	<u>410.816.665.579</u>	<u>274.741.485.218</u>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Lương phải trả	40.083.506.811	33.710.790.751
Kinh phí công đoàn	1.468.104.569	1.297.414.492
Cổ tức phải trả	1.358.352.500	1.387.952.500
Khác	642.857.893	1.021.065.028
	<u>43.552.821.773</u>	<u>37.417.222.771</u>

**19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30 tháng 6</b> <b>năm 2024</b> VND	<b>Năm tài chính kết thúc</b> <b>ngày 31 tháng 12</b> <b>năm 2023</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.865.146.083	5.690.023.083
Tăng trong kỳ/năm	17.280.000.000	12.250.000.000
Chi trả trong kỳ/năm	(9.677.700.000)	(12.074.877.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.467.446.083</u>	<u>5.865.146.083</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Dự án IST Inlet và Outlet	630.988.628	1.371.102.074
Dự án HUC Sao Vàng Đại Nguyệt	-	6.305.096.520
	<u>630.988.628</u>	<u>7.676.198.594</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Sửa chữa lớn sà lan	35.133.356.017	25.733.582.218
Dự án Long Sơn	10.251.771.721	9.897.553.380
Dự án HUC Gallaf 3 phrase A1	5.028.237.000	5.028.237.000
Dự án HUC Gallaf 3 phrase A2	7.222.731.094	3.608.862.986
Dự án phao calm Đại Hùng	1.403.523.407	-
Dự án Barossa Surf	898.783.224	713.696.073
Dự án Hải Long	714.465.976	465.401.177
Dự án CHW2204	443.421.883	-
Dự án CRPO 125-126	79.634.206	-
	<u>61.175.924.528</u>	<u>45.447.332.834</u>

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành dự án được thực hiện cho nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và các điều kiện nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ một đến hai mươi tư tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu. Dự phòng bảo hành được ước tính là 1% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2024</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>31.12.2023</b> <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 30.6.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	84,95	33.980.700	84,95
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	3.503.900	8,76	3.503.900	8,76
Khác	2.515.400	6,29	2.515.400	6,29
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>40.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>40.000.000</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	400.000.000.000	308.742.964.235	47.730.134.701	<b>756.473.098.936</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	52.566.503.769	<b>52.566.503.769</b>
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	<b>(28.000.000.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(12.250.000.000)	<b>(12.250.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	400.000.000.000	308.742.964.235	60.046.638.470	<b>768.789.602.705</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	53.345.981.705	<b>53.345.981.705</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	(17.280.000.000)	<b>(17.280.000.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	400.000.000.000	308.742.964.235	96.112.620.175	<b>804.855.584.410</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 21/NQ-POS-HĐQT ngày 31 tháng 8 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 7% trên mệnh giá.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 11.750.000.000 Đồng và 500.000.000 Đồng.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 17/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 16.540.000.000 Đồng và 740.000.000 Đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
		(*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	53.345.981.705	21.488.880.416
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	(9.930.000.000)	(8.640.000.000)
	<u>43.415.981.705</u>	<u>12.848.880.416</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.085</u>	<u>321</u>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	21.488.880.416	-	21.488.880.416
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.335.000.000)	(4.305.000.000)	(8.640.000.000)
	<u>17.153.880.416</u>	<u>-</u>	<u>12.848.880.416</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	-	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>429</u>	<u>-</u>	<u>321</u>

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 17/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(a) Vật tư giữ hộ**

Loại	Tình trạng	Đơn vị	30.6.2024	30.6.2023
Thép	Sử dụng bình thường	tám	8.805	17.869

**(b) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 8.689.850,85 Đô la Mỹ và 2.975.460,69 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.077.148,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro.

**25 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện (*)	762.380.076.911	416.047.403.501
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	119.002.400.222	104.757.309.241
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu (*)	56.389.860.485	93.189.972.534
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	38.754.627.041	105.919.884.184
Dịch vụ quản lý vận hàng, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	11.442.967.119	10.753.340.297
Dịch vụ cung ứng lao động	2.157.324.000	2.458.248.126
	<u>990.127.255.778</u>	<u>733.126.157.883</u>

(\*) Trong đó:

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm (Thuyết minh 2.9)	466.057.313.044	294.916.905.710
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng lớn trong năm (Thuyết minh 2.9)	<u>2.366.062.767.323</u>	<u>1.382.868.877.057</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**26 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện	729.622.401.755	404.652.921.535
Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	105.902.963.289	103.048.750.236
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu	56.193.465.244	92.558.203.689
Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	37.016.861.429	102.569.697.499
Giá vốn dịch vụ quản lý vận hàng, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	11.174.996.451	10.696.231.224
Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động	2.017.404.685	2.094.147.663
	<u>941.928.092.853</u>	<u>715.619.951.846</u>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền gửi	15.293.516.521	17.512.732.222
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.444.115.720	4.714.227.637
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.884.289.848	63.244.743
	<u>27.621.922.089</u>	<u>22.290.204.602</u>

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	<u>1.542.933.470</u>	<u>1.368.747.787</u>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	<u>384.047.785</u>	<u>910.050.277</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	6.186.169.726	2.930.800.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.834.653.471	6.246.874.417
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	910.533.957	258.909.317
Chi phí khấu hao tài sản	698.266.658	653.787.010
Chi phí nguyên vật liệu	330.116.380	331.739.420
Khác	74.190.166	212.834.466
	<u>14.033.930.358</u>	<u>10.634.945.030</u>

**31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành dự án	7.045.209.966	-
Khác	225.912.008	4.770.223
	<u>7.271.121.974</u>	<u>4.770.223</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí di dời nhà xưởng	215.040.063	-
Tiền phạt	23.555.524	-
	<u>238.595.587</u>	<u>-</u>

**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.892.699.788	26.887.437.768
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.378.539.958	5.377.487.554
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	168.178.125	21.069.798
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>13.546.718.083</u>	<u>5.398.557.352</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	12.137.676.090	5.562.327.223
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	1.409.041.993	(163.769.871)
	<u>13.546.718.083</u>	<u>5.398.557.352</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.941.627.061	474.551.667.846
Chi phí nhân viên	215.395.801.358	175.929.444.972
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.834.686.706	60.224.272.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.263.204.489	14.250.379.552
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	910.533.957	258.909.317
Khác	2.000.217.425	1.950.272.636
	<u>956.346.070.996</u>	<u>727.164.947.153</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, quản lý lao động theo chính sách nhà thầu, quản lý vận hành và bảo dưỡng, cung ứng lao động, cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các dịch vụ của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, Công ty có hoạt động bên ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.06.2024</b>	<b>30.06.2023</b>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Trong nước	423.757.198.318	269.021.330.836
Ngoài nước	566.370.057.460	464.104.827.047
	<u>990.127.255.778</u>	<u>733.126.157.883</u>
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>		
Trong nước	414.506.460.062	318.289.854.906
Ngoài nước	527.421.632.791	397.330.096.940
	<u>941.928.092.853</u>	<u>715.619.951.846</u>
	<b>Tại ngày</b>	
	<b>30.06.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
<b>Tổng tài sản</b>		
Trong nước	1.346.085.548.126	1.068.291.368.410
Ngoài nước	481.769.176.738	496.746.217.217
	<u>1.827.854.724.864</u>	<u>1.565.037.585.627</u>
<b>Tổng nợ phải trả</b>		
Trong nước	940.346.137.357	678.247.791.557
Ngoài nước	82.653.003.097	118.000.191.365
	<u>1.022.999.140.454</u>	<u>796.247.982.922</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT giữa niên độ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	24.772.900.443	4.935.111.450
Lãi tiền gửi chưa nhận	5.588.894.685	9.967.939.134

10/2024  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95%, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC ("PTSC PPS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn ("NCSP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("VietsoVpetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao Đẳng Dầu Khí (PVMTC)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam ("PVGas")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIENDONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	81.921.346.422	78.166.613.649
PTSC M&C	20.599.129.551	-
PTSC Marine	1.699.843.376	19.263.960
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	117.619.009.395	21.181.637.536
BIENDONG POC	-	1.479.086.100
	<u>221.839.328.744</u>	<u>100.846.601.245</u>
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC Marine	15.385.715.136	-
PTSC Supply Base	7.733.924.461	5.854.929.687
PTSC Hotel	5.834.065.227	2.698.455.392
PV Shipyard	1.566.041.800	5.582.230.588
PTSC M&C	80.220.000	150.060.000
PTSC	29.241.000	188.732.111
PTSC Quảng Ngãi	-	1.500.000.000
PTSC PPS	-	710.754.000
PVSB	-	299.853.840
PTSC Long Phú	-	64.125.000
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PV Oil	9.386.363.636	-
Petrosetco	6.976.542.730	1.854.732.515
PVD Training	6.058.890.000	2.927.929.000
PVC MS	1.138.070.800	14.459.427.960
Vietsovpetro	907.970.000	1.083.313.000
PVN	688.935.784	1.668.131.338
PVMTC	401.790.000	303.010.892
	<u>56.187.770.574</u>	<u>39.345.685.323</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Nguyễn Tiên Phong	643.292.000	769.397.000
Nguyễn Tuấn	48.000.000	67.000.000
Nguyễn Đức Thiện	48.000.000	51.000.000
Nguyễn Thế Hoàng	-	49.000.000
Vũ Chi Viện	-	20.000.000
	<u>739.292.000</u>	<u>956.397.000</u>
<b>Ban Giám đốc</b>		
Dương Hùng Văn	686.634.000	818.321.000
Nguyễn Văn Dương	551.104.000	752.519.000
Lê Toàn Thắng	539.335.000	676.580.000
Vũ Đình Cao Sơn	539.155.000	627.514.000
	<u>2.316.228.000</u>	<u>2.874.934.000</u>
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>		
	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	96.058.489.465	87.423.672.265
PTSC Quảng Ngãi	2.977.436.048	2.977.436.048
PTSC Thanh Hóa	2.683.374.923	2.683.374.923
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC Marine	6.530.674	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	130.392.283.886	44.066.091.978
	<u>232.585.312.115</u>	<u>137.617.772.333</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC Hotel	135.440.000	-
<b>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PV Shipyard	5.698.145.280	10.815.602.789
PTSC Marine	1.693.796.456	-
PTSC	359.554.000	-
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVEP	153.184.992	-
	<u>7.904.680.728</u>	<u>10.815.602.789</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC Supply Base	9.343.279.264	8.520.109.529
PTSC Marine	5.218.995.700	-
PTSC Hotel	3.260.674.458	5.814.629.505
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
PV Shipyard	1.581.617.703	-
PTSC M&C	68.442.000	-
PTSC Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
PTSC	32.165.100	174.738.972
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PV Oil	10.325.000.000	-
PVD Training	910.866.000	2.480.523.000
Vietsovpetro	386.280.000	729.400.343
PVMTC	260.840.000	18.630.000
Petrosetco	194.547.670	1.453.971.036
EIC	41.800.000	41.800.000
PVC MS	-	2.070.405.230
	<u>33.828.969.502</u>	<u>23.508.669.222</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Mẫu số B 09a – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
<b>v) Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 15)</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	23.027.710.276	15.366.779.999
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVGas	1.950.000.000	-
	<u>36.074.139.938</u>	<u>26.463.209.661</u>

**37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Dưới 1 năm	8.952.581.820	6.384.580.620
Từ 1 đến 5 năm	13.947.290.910	17.076.580.620
Trên 5 năm	5.637.500.000	7.705.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>28.537.372.730</u>	<u>31.166.661.240</u>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Hệ thống lặn khí	27.732.699.641	-
Nhà xưởng POS2	2.233.798.657	1.864.668.207
Phần mềm	455.500.000	455.500.000
	<u>30.421.998.298</u>	<u>2.320.168.207</u>


**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

**Mẫu số B 09a – DN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 29 tháng 7 năm 2024.



Đinh Thị Thủy  
Người lập



Hoàng Văn Duy  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Cao Sơn  
Giám đốc